ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-UBND	*Càng Long, ngày tháng năm 2019*

BÁO CÁO
Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Tân An năm 2019

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 25/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 2017/KH-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 30/11/2011 của Huyện ủy Càng Long Về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 28-KH/HU ngày 22/7/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy Càng Long Về việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 01-KH/BCĐ ngày 25/02/2019 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Về việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa năm 2019;

Căn cứ Đề nghị của UBND xã Tân An tại Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 07/10/2019 của Ủy ban nhân dân xã Tân An về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt nông thôn mới năm 2019,

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã Tân An, UBND huyện Càng Long báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho Tân An năm 2019, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

1. Về hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã Tân An về việc thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã Tân An đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

- Báo cáo kết quả thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới năm 2019 của xã Tân An (kèm theo bảng chi tiết);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn xã Tân An và kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới năm 2019;

- Biên bản cuộc họp, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 của xã Tân An.

- Báo cáo tình hình nợ đọng và hình ảnh minh họa kèm theo.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Yêu cầu của tiêu chí:

1.1 Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn *(quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn).*

1.2 Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

1.1 Có quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định 5152/QĐ-UBND ngày 03/12/2012 của UBND huyện. Đã thực hiện công bố quy hoạch được duyệt.

1.2 Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch UBND huyện phê duyệt tại QĐ 2765/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 và tổ chức thực hiện đúng theo quy hoạch. Các bảng vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết và thực hiện: Quy hoạch chung; Quy hoạch chi tiết đã được công bố theo hình thức hội nghị tại UBND xã và các ấp để thông qua nội dung quy hoạch, công bố các bảng vẽ quy hoạch bằng pano tại trụ sở UBND xã, trụ sở Ban nhân dân các ấp. Nhìn chung xã đã cơ bản thực hiện theo quy hoạch.

Năm 2019 xã đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng và xã đã trình đến UBND huyện về phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí điều chỉnh quy hoạch.

Tổng kinh phí: 376 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 227 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 150 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Quy hoạch theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

2.1 Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt 100%

2.2 Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt ≥ 50%

2.3 Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT *(Trong đó 50% được cứng hóa)*. Đạt 100%

2.4 Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Đạt ≥ 50%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

2.1 Đường trục xã, liên xã: Toàn xã có 7km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa đạt 100%. (đường tỉnh lộ 911 chiều dài 4,5 km; đường liên xã Tân An - Hiếu Trung dài 2,5 km). Đạt cấp kỷ thuật của Bộ GTVT chiều rộng mặt đường 6m, chiều rộng nền đường 8m.

2.2 Đường trục ấp, liên ấp: Xã có tuyến đường trục ấp, liên ấp Tân An chợ - Cả chương đã được nhựa hóa 6,9 km/ 6,9km đạt 100% nền chiều rộng mặt đường 3,5m, chiều rộng nền đường 5,5m.

2.3 Đường ngõ xóm: Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Toàn xã có 8,1 km đường ngõ, xóm trong này được đal quá 5,8 km đạt 71,60%. Trong này đang thi công 1.533m.

2.4 Đường trục chính nội đồng:

Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Toàn xã có tuyến đường trục chính nội đồng có chiều dài 6,5 km đã được nhựa hóa 3,34km, rộng nền đường 5,5m, mặt đường 3,5m (Trong này Ủy ban nhân dân xã Tân An, Phòng nông nghiệp huyện Càng Long đang thi công tuyến đường nhựa kênh chính Tân An chiều dài 2,86km, công trình hoàn thành trong năm 2019) chiếm tỷ lệ 51,38%, phần đường còn lại chủ yếu là đường đất mặt đường rộng từ 3-4m, xe cơ giới thô sơ chỉ lưu thông dể dàng.

Tổng kinh phí: 41.715 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 8.345 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 16.105 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 2.265 triệu đồng.

+ Dân đóng góp: 15.000 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Giao thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi

a) Yêu cầu của tiêu chí:

3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.

3.2 Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

3.1 Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 1.590/1.590 ha đạt 100%. Trên địa bàn xã có hệ thống kênh cấp II là 18 tuyến dài 31,84 km, kênh cấp III là 42 tuyến dài 35,09 km, có 19 cống bọng phi 80-150. Hiện bờ bao, đê bao được khép kín chủ động ứng phó triều cường và xâm nhập mặn; lắp đặt 01 trạm quan trắc nước tại ấp Tân An Chợ để kiểm soát độ mặn phục vụ sản xuất. Trong năm 2019 dọn dẹp rong, cỏ, lục bình, các chướng ngại vật 02 tuyến kênh chiều dài 3.100m; Xí nghiệp Thủy nông huyện đầu tư xây đúc 1 bọng phi 100 để phục vụ sản xuất.

3.2 Kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tại Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 24/12/2018; Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 phân công thành viên Ban Chỉ huy phòng, chống giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Danh sách cử cán bộ tập huấn nâng cao năng lực PCTT; Quyết định thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai, Quyết định ban hành kế hoạch phòng, chống giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Quyết định ban hành phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn**.**

Tổng kinh phí: 3.736 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 1.236 triệu đồng.

+ Dân góp: 2.500 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thủy lợi theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn.

4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. Đạt $\geq$ 98%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định và phủ khắp trên toàn xã từ nguồn điện lưới quốc gia và điện nông thôn. Tổng số đường dây trung thế, hạ thế 39,2 km; 27 trạm biến áp. Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định và phủ khắp trên toàn xã từ nguồn điện lưới quốc gia và điện nông thôn. Thường xuyên tuyên truyền vận động nhân dân hỗ trợ cho các đơn vị giải tỏa hành lang an toàn lưới điện, phối hợp tập huấn an toàn điện hàng năm. Phối hợp với Sở công thương, Phòng Kinh tế hạ tầng huyện vận động hộ khắc phục câu đuôi không an toàn.

4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên 2.513/2.518hộ, đạt 99,8%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn 2.480/2.513 hộ đạt 98,68%.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Điện theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

5. Tiêu chí số 5 về Trường học.

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, trước mắt đối với các xã gặp khó khăn về huy động nguồn lực, mở rộng quy mô thì tận dụng các điều kiện thực tế đã có cụ thể như sau:

- Đối với các trường học (mầm non, tiểu học, THCS) có điểm chính dưới 10 lớp thì có thể bố trí phòng y tế học đường chung với khối hành chính quản trị.

- Đối với trường Mầm non: Phòng dành cho nhân viên bố trí chung phòng hành chính quản trị nhưng vẫn đảm bảo diện tích và thiết bị, đồ dùng làm việc; Bố trí phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ nhưng phải đảm bảo đủ diện tích, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ hoạt động và được trang trí, sắp xếp ngăn nắp, khoa học, đẹp, phù hợp.

- Đối với trường tiểu học: Bố trí phòng giáo dục nghệ thuật với phòng ngoại ngữ; Sử dụng phòng học làm phòng hợp giáo viên; Bố trí gốc truyền thống và hoạt động đội chung với phòng thiết bị giáo dục.

- Đối với trường THCS: Phòng học bộ môn theo hướng tổ hợp; Bố trí phòng chung gồm: Phòng truyền thống, phòng làm việc của công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Khu luyện tập thể dục thể thao sử dụng chung trong sân trường nhưng phải đảm bảo vị trí hợp lý tránh ảnh hưởng đến việc học tập ngoài trời và trong phòng học của học sinh; Phòng hợp hội đồng giáo dục nhà trường và phòng hợp từng tổ bộ môn sử dụng chung với các phòng học.

* Về lâu dài tất cả các trường phải đảm bảo đạt đúng theo quy định. Đạt $\geq$70%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Toàn xã có 04 điểm trường: Mẫu giáo Tuổi Xuân, Tiểu học Tân An A, Tiểu học Tân An B và THCS Tân An. Tính đến nay xã có 3/4 Trường có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn, đạt 75% (Trường Tiểu học Tân An A, Trường Tiểu học Tân An B và Trường THCS Tân An).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Trường học theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa.

a) Yêu cầu của tiêu chí:

6.1 Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:

- Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính–Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới hội trường văn hóa đa năng thì tận dụng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chổ ngồi và các phòng chức

năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6.2 Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.

6.3 Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:

- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.

* Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đạt 100%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

6.1. Xã có nhà văn hóa 500m^2 có sức chứa trên 300 chổ ngồi, có 03 phòng chức năng (đầu tư xây dựng năm 2017 từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ).

Xã có 03 sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã (Trong đó sân thể thao trung tâm của xã thuộc ấp Tân An Chợ, Hiện nay đang thi công với diện tích trên 8.000 m^2 kinh phí san lấp, xây dựng 1 tỷ đồng, công trình sẽ hoàn thành vào cuối năm 2019 còn lại 02 sân bóng đá mi ni diện tích 2.000m^2 ấp Trà Ốp và ấp Tân Tiến) đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

6.2. Có 01 điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi, tại cụm hành chính của xã, được trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.

6.3. Xã có 8/8 ấp nhà văn hóa có sức chứa khoảng 100 chổ ngồi đạt 100% (từ nguồn kinh phí của Trái phiếu chính phủ, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, kinh phí vân động của xã từ các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí xây mới và sửa chữa 8 nhà văn hóa ấp; có 2 khu thể thao liên ấp gồm các ấp Nhà Thờ, ấp Tân Trung, ấp Long Hội và ấp Cả Chường sử dụng chung khu thể thao ở ấp Nhà Thờ và các ấp Tân An Chợ, ấp Tân Tiến, ấp Đại An và ấp Trà Ốp sử dụng chung khu thể thao ở điểm Trà Ốp.

Tổng kinh phí: 3.000 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 2.230 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 470 triệu đồng.

+ Dân góp: 300 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1.000m^2 và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn các xã có diện tích chợ dưới 1.000m^2 nhưng đảm bảo các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét, công nhận đạt tiêu chí.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Xã có 01 chợ xã Tân An cặp tỉnh lộ 911, qui mô đất xây dựng 7.949 m^2, nhà lồng chợ diện tích sử dụng khoảng 420 m^2, có 205 hộ, có 67 kiốt, 89 sạp bán hàng, phần còn lại là sân bãi bán hàng ngoài trời, đảm bảo mặt bằng và phù hợp với quy mô hoạt động chợ, có bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định và không cố định, diện tích tối thiểu cho 1 hộ kinh doanh trong chợ là 3 m^2. Có hợp đồng người giử xe đảm bảo trật tự an toàn cho các hộ dân mua bán tại khu vực Chợ. Chợ xã có hệ thống cấp thoát nước, sử dụng nước hợp vệ sinh; rác thải được thu gom và chuyển vào bải rác tập trung của huyện.Có trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy xách tay; Tổ chức Ban quản lý chợ gồm 5 người; Có xây dựng nội quy chợ do Ủy ban nhân dân xã quy định và được niêm yết công khai để điều hành đoạt động, xử lý vi phạm; Có sử dụng cân đối chứng, để người tiêu dùng tự kiểm tra khối lượng hàng hóa; Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ cơ bản không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Tổng kinh phí: 5.000 triệu đồng

+ Ngân sách xã: 5.000 triệu đồng.

+ Dân góp: 598 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

8.1 Xã có điểm phục vụ bưu chính.

8.2 Xã có dịch vụ viễn thông, internet.

8.3 Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định.

8.4 Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

8.1 Xã có 01 Bưu điện văn hoá xã, diện tích 200m^2, địa điểm ấp Tân An Chợ xã Tân An là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để tiếp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa. Thời gian phục vụ đảm bảo theo quy định.

8.2 Toàn xã có 05 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông, internet công cộng là điểm do doanh nghiệp tư nhân đầu tư trực tiếp quản lý, khai thác phục vụ nhu cầu trao đổi, tìm hiểu thông tin, kiến thức của bà con nhân dân trong xã.

8.3 Xã có 09 cụm loa không dây và 01 trạm truyền thanh đảm bảo phủ sóng đến 8/8 ấp, đảm bảo thời lượng tiếp âm tạo thuận lợi cho công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến từng hộ dân.

8.4 Từ năm 2012 đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cũng như công tác điều hành. Hiện nay trong cơ quan có 21 máy vi tính bàn, 01 công chức kế toán sử dụng phần mềm misa, 01 công chức tư pháp - hộ tịch sử dụng phần mềm quản lý hộ tịch, 02 cán bộ, công chức sử dụng hệ thống M-OFFICE, 18 cán bộ, công chức và 15 người hoạt động không chuyên trách sử dụng gmail,... phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thông tin và Truyền thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

9.1 Xã không còn nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xét, đánh giá công nhận.

9.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định >70%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

9.1 Xã có 2.518 hộ không còn hộ có nhà tạm, nhà dột nát, không có hộ không có đất ở.

9.2 Toàn xã có 2.219/2518 căn nhà đạt chuẩn bộ xây dựng chiếm 88,12%.và 299/2.518 căn nhà chưa đạt chuẩn của bộ xây dựng chiếm 11,87% (nhà chưa đủ 03 cứng, nhà diện tích bình quân trên người chưa đạt).

Từ đầu năm 2011 đến nay để đảm bảo cho 100% hộ dân trên địa bàn xã không còn ở trong nhà tạm dột nát, Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện giải quyết nhiều chế độ chính sách về nhà ở cụ thể như sau:

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa hơn 127 căn nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng (theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ); 26 căn nhà tình thương cho hộ nghèo (theo quyết 167 và 33 của Chính phủ).

- Vận động xây dựng mới 09 căn nhà tình nghĩa cho hộ chính sách và 60 căn nhà tình thương cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn về nhà ở (từ các nguồn: nhà đại đoàn kết, nhà đồng đội và các tổ chức cá nhân, mạnh thường quân, doanh nghiệp...)

Tổng kinh phí:12.851 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 10.851 triệu đồng.

+ Dân góp: 2.500 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2019 là 45 triệu đồng/người/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

+ Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tập trung chỉ đạo vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với kinh tế hợp tác, xây dựng nhiều mô hình kinh tế làm ăn có hiệu quả, giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, giảm nghèo.

+ Từ năm 2011 đến nay các tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn huyện đã giải ngân cho người dân vay vốn số tiền trên 200 tỷ đồng, các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất được triển khai trên địa bàn để đẩy mạnh phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, các mô hình sản xuất hiệu quả nhằm giảm nghèo, nâng cao thu nhập, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã mang lại hiệu quả cao. Từ đó thu nhập bình quân đầu người của xã hàng năm đều tăng. Trong năm 2019 được huyện kiểm tra và công nhận xã có thu nhập bình quân đầu người đạt 45.095 triệu đồng/người/năm.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thu nhập theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều $\leq$ 4%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trong những năm qua xã luôn chú trọng công tác giãm nghèo, tập trung đồng bộ nhiều giải pháp thông qua các Chương trình dự án của Chính phủ, tỉnh, huyện như: hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo, xây dựng nhà tình thường, hỗ trợ cho các hộ nghèo thực hiện phương án sản xuất góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống. Kết quả điều tra rà soát hộ nghèo năm 2018 toàn xã 52 hộ/2.743 (chiếm 1,9%).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Hộ nghèo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

12. Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. Đạt > 90%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động 4.516/4.521 chiếm 99,9%. (Trong đó số lao động nông nghiệp 1.507 người, chiếm 33,37%; lao động dịch vụ, buôn bán 832 người, chiếm 18,42%; lao động các xí nghiệp, công ty 1.779 người, chiếm 39,40%; cán bộ, công chức, viên chức 398 người, chiếm 8,81%).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Lao động có việc làm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất

a) Yêu cầu của tiêu chí:

13.1 Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

13.2 Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

13.3 Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

13.1 Xã có Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Tiến hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. Đến nay Hợp tác xã đã góp vốn điều lệ được 150 triệu đồng với 53 thành viên hợp tác xã. Doanh thu của Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Tiến là 470.000.000 đồng, lợi nhuận của hợp tác xã là: 9.171.000 đồng.

13.2 Xã có HTX Nông nghiệp Vĩnh Tiến ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã (lúa) với hợp tác xã nông nghiệp Huyền Hội xã Huyền Hội.

13.3 Giá trị sản xuất bình quân 01 ha đất nông nghiệp đạt 115 triệu đồng/năm. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là: cây lúa đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Tổ chức sản xuất theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục và đào tạo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

14.1 Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

14.2 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). Đạt ≥80%

14.3 Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. Đạt ≥40%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

14.1 Xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và phổ cập giáo dục xóa mù chử mức độ 2 (Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 và Quyết định số 4909/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND huyện).

14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) tính đến ngày 31/7/2019 đạt 133/136, tỷ lệ 95,59%. Xã được công nhận đạt tại Báo cáo số 145/BC-PGDDT ngày 23/9/2019 của Phòng Giáo dục- Đào tạo huyện Càng Long về việc thẩm định, đánh giá tiêu chí số 5 và tiêu chí 14 xây dựng xã nông thôn mới đối với xã Tân An.

14.3 Toàn xã có 2.401 lao động qua đào tạo/4.516 lao động có việc làm chiếm 53,17% (trong đó có lao động qua đào tạo từ các công ty, xí nghiệp).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Giáo dục - Đào tạo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

15.1 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. Đạt ≥86,5%

15.2 Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

15.3 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). Dưới ≤ 20,5%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

15.1 Từ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, cán bộ, công chức, đến hộ nghèo, hộ cận nghèo, cùng với sự vận động nhân dân tham gia BHYT đến nay toàn xã người dân tham gia bảo hiểm y tế 8.941/10.321 người đạt 86,63%.

+ BHYT tự nguyện và BHYT hỗ trợ từ các chính sách 6.617 người.

+ BHYT trong doanh nghiệp 621 người.

+ BHYT học sinh, sinh viên 1.703 người.

15.2 Xã Tân An đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định 2143/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh về việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã.

15.3 Toàn xã có 77/767 trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao theo tuổi) chiếm 10,04%.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Y tế theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

16.1 Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn ấp Văn hóa và ấp Nông thôn mới. Đạt ≥70%

16.2 Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

16.1 Xã được công nhận 6/8 ấp văn hóa, nông thôn mới chiếm 75%.

16.2 Xã văn hóa: Được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long công nhận xã Tân An đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới tại Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 01/8/2019.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:

+ Nước hợp vệ sinh Đạt ≥95%

+Nước sạch Đạt ≥ 65%

17.2 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Đạt ≥100%

17.3 Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao,

kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).

17.4 Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).

17.5 Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất- kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch. Đạt ≥70%

17.7 Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Đạt ≥70%

17.8 Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Đạt ≥100%

17.9 Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Đạt ≥100%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 2.513/2.518 hộ, đạt 99,8%; Hộ sử dụng nước sạch (nước máy, nước từ trạm cấp nước của xã, liên xã) 1890/2.518 hộ đạt 75%.

17.2 Tỷ lệ sơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (tỷ lệ quy định 100%): Toàn xã có 69/69 đạt 100% cơ sở SX-KD có đề án bảo vệ môi trường đơn giãn và kế hoạch bảo vệ môi trường đảm bảo các quy định về môi trường. Thường xuyên phối hợp tổ chức các đợt kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

17.3 Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (các khu vực công cộng không có hành vi xã nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ kênh, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ):

- Hệ thống cây xanh tự nhiên dọc 2 bên các tuyến đường, các hộ gia đình trên địa bàn trồng cây cảnh, hoa làm hàng rào cổng và sân vườn. Tại các khu vực công cộng: điểm vui chơi, giải trí, trường học, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, các cơ quan đóng trên địa bàn đều có trồng cây xanh. Ước Tổng diện tích xây xanh 20.642m^2/10.321 người (khoảng 2 m^2/người).

- Đường trục xã, liên ấp, xóm, đường nội đồng gồm có 23,04/28,5 km được nhựa hóa, bê tông hóa, đá cấp khối đạt 80,08%.

- Xã có 2.015/2.518 hộ thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh, tự dọn dẹp cảnh quan trước nhà, không gây cản trở giao thông, chiếm 80,02%.

- Hàng tuần vào chiều thứ 6 có phân công tổng vệ sinh cơ quan; Thực hiện đề án thu gom rác thải sinh hoạt của huyện các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông có bố trí thùng rác và thu gom 3 ngày/1 tuần.

17.4 Xã có quy hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; Xã có nghĩa trang liên xã Tân An, Tân Bình, An Trường thuộc ấp Trà Ốp xã Tân An diện tích 9.050 m^2.

17.5 Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định:

+ Được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt phương án thu gom rác thải có đơn vị thu gom, vận chuyển 3 ngày/ tuần có bố trí thùng rác tại các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông trên toàn xã. Riêng các khu vực xe vận chuyển rác không vào được hộ dân tự thực hiện xử lý chôn, đốt hoặc phân loại làm phân hửu cơ.

+ Chất thải rắn trong nông nghiệp: Phòng tài nguyên và môi trường huyện, Hội nông dân Tỉnh và Chi cục Trồng Trọt và BVTV tỉnh hỗ trợ lắp đặt cho xã 09 bể chứa rác thải nguy hại Ủy ban nhân dân xã đã bố trí các khu vực sản xuất lớn và có thu gom xử lý. Bên cạnh đó xã đoàn có xây dựng mô hình bể chứa rác thải nguy hại đồng ruộng được xây được 40 bể bố trí khắp các ấp ở các khu vực sản xuất.

+ Chất thải rắn y tế: Trạm Y tế xã có ký họp đồng thu gom xử lý chất thải y tế với Bệnh viện sản nhi Trà Vinh; chất thải được xử lý đúng quy định.

+ Nước thải tại trạm y tế: được đưa vào hầm chứa 2 ngăn để xử lý và hàng tuần có khử Cloramin B 1 lần.

+ Về nước thải: 90% Khu dân cư của ấp, mỗi hộ có hệ thống tiêu thoát nước mưa, có hố lắng xử lý nước thải sinh hoạt trước khi cho ra kênh, mương, sống, rạch… Không có tình trạng ứ đọng nước và ngập úng.

+ Các ấp có sử dụng quy ước bảo vệ môi trường của xã do UBND huyện phê duyệt.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch > 70%: Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch 1.856/2.518 đạt 73,70%.

17.7 Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường > 70%: Toàn xã có chăn nuôi gia súc, gia cầm, có 292 hộ lắp đặt công trình khí sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi. Có 897/1251 hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 71,70%.

17.8 Trên địa bàn xã hiện có 1.282 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, gồm 1.225 cơ sở trong lĩnh vực nông nghiệp, 12 cơ sở trong lĩnh vực công thương và 45 cơ sở trong lĩnh vực y tế. Trong đó có 09 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cấp chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và 1.273 cơ sở, hộ gia đình cam kết ATVSTP và được kiểm tra, giám sát việc tuân thủ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định.

17.9 Các cơ quan, tổ chức: cụm hành chính UBND xã, các trường học, Trạm y tế trên địa bàn xã đảm bảo xanh - sạch - đẹp (Trong khuôn viên có trồng cây, thường xuyên vệ sinh, thu gom rác thải và xử lý).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

18.1 Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

18.2 Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

18.3 Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".

18.4 Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. Đạt:100%

18.5 Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

18.6 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

18.7 Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

18.8 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Đạt ≥85%

18.9 Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

18.1 Toàn xã có 19/23 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định (Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường thị trấn và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã phường thị trấn). Cán bộ công chức: Tổng số 19 cán bộ, công chức (Trình độ đại học, sau đại học 16, Trung cấp 02, Sơ cấp 01); Những người hoạt động không chuyên trách 15 (Trình độ đại học, sau đại học 10, trung cấp 03, sơ cấp 01); Chức danh Quân sự hoạt động tại xã theo Quyết định 02/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 01 đại học, 01 trung cấp. Không có trường hợp bị xử lý kỷ luật.

18.2 Về tổ chức hệ thống chính trị xã được đảm bảo đầy đủ theo quy định: Tổ chức Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội: Khối vận, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, công đoàn được bố trí đầy đủ các chức danh cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định. (Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã).

18.3 Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh": Trong năm 2019 Đảng bộ xã Tân An được huyện kiểm tra và công nhận Đảng bộ xã Tân An đạt tiêu chuẩn tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2019 theo quyết định số 1287-QĐ/HU ngày 03/10/2019 của Huyện Ủy Càng Long.

18.4 Các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cuối năm 2019 đều đạt từ loại khá trở lên đạt 100%.

18.5 Xã có phối hợp với phòng Tư pháp và các ngành chuyên môn xã tổ chức tốt về tuyên truyền phổ biến pháp luật cho nhân dân trong xã như: Bảo đảm thi hành Hiến pháp và Pháp luật, thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND xã. Năm 2018 đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng chính phủ.

18.6 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội: có quy

hoạch cán bộ chủ chốt là nữ; 100% phụ nữ nghèo phụ nữ khuyết tật có nhu cầu đều được vay vốn từ các chương trình của NHCSXH; Trong năm không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; Có xây dựng các kế hoạch tuyên truyền về bình đẳng giới; xây dựng và có quyết định công nhận 8 địa chỉ/8 ấp có địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.

18.7 Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh: Nghị quyết số 11 - NQ/ ĐU ngày ngày 25/01/2019 về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 14/02/2019 của Ban chỉ đạo xã thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy về thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019.

18.8 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hôi, xã hội - nghề nghiệp: Toàn xã có 7.231 hội viên đoàn thể/7.632 người trong độ tuổi đạt 94,7%.

18.9 Hàng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã đều tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội, QP-AN đều đạt theo chỉ tiêu trên giao.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

19.1 Xây dựng lực lượng dân quân *"Vững mạnh, rộng khắp"* và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.

19.2 Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

19.3 Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

19.1 Ban Chỉ huy quân sự xã gồm 5 đồng chí gồm: 01 Chỉ huy trưởng là thành viên UBND, 02 Chỉ huy phó, 01 Chính trị viên, 01 Chính trị viên phó; BCH Quân sự xã có nơi làm việc đúng theo quy định và được bố trí đầy đủ các trang thiết bị hoạt động; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đúng theo đề án của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân nồng cốt có 21/131 đồng chí chiếm tỷ lệ 16,03%; Ấp đội trưởng 8/8 ấp đều là đảng viên, đạt 100%; Lực lượng dân quân được biên chế đảm bảo số lượng gồm: Dân quân Cơ động có 31 đồng chí; lực lượng Dân quân tự vệ tại chỗ có 80 đồng chí (8 ấp); lực lượng Binh chủng bảo đảm có 05 tổ với 15 đồng chí. Đảng viên trong lực lượng dự bị động viên trong biên chế có 35/145 đồng chí đạt 24,13%. Đưa 12 thanh nhiên lên đường nhập 100% chỉ tiêu giao. Bên cạnh đó Công tác phối hợp công an theo nghị định 77 của Chính Phủ tuần tra canh gác được 115 cuộc với 447 lượt đồng chí tham gia.

19.2. Hiện nay trên địa bàn xã có 06 mô hình phong trào toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự và 10 câu lạc bộ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Câu lạc bộ và các mô hình hoạt động tương đối hiệu quả; Có 100 tổ tự quản, nhìn chung chất lượng lượng hoạt động đều khá.

Trong năm 2019 kết hợp Phòng nghiệp vụ công an tỉnh, Công an huyện tổ chức tuyên truyền, thông báo phương thức thủ đoạn của các loại tội phạm như: trộm cắp, mại dâm, lừa đảo, vay tín dụng đen… tuyên truyền tiểu tiêu chí 19.2 về xây dựng nông thôn mới trong quần chúng nhân dân được 35 cuộc có 1.976 lượt người dân tham dự, tuyên truyền trên trạm truyền thanh xã 20 lược ước tính khoảng 5.500 lược người nghe; tham mưu với Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã xây dựng Nghị quyết số 12-NQ/ĐU ngày 25/02/2019 về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị và giữ gìn trật tự an toàn xã hội năm 2019 và Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 11/03/2019 của Ban chỉ đạo về đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã năm 2019. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tuần tra giao thông, nắm chắc tình hình địa bàn từ đó trong năm 2019 trên địa bàn xã không có khiếu kiện đông người, không xảy ra trọng án. Trong năm 2019 tình hình an ninh trật tự ổn định, xã vững mạn quốc phòng an ninh, trậ tự an toàn được giử vững, tỷ lệ làm rõ làm rõ các vụ phạm phám hình sự đạt tỷ lệ cao, không để xẩy ra tồn động kéo dài gây bức xúc trong nhân dân, không có trọng án xẩy ra, tệ nạn xã hội xẩy ra 11 vụ so với năm 2018 giảm 10 vụ. Cuối năm xã Được UBND huyện công nhận xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự và phân loại Phong trào năm 2019.

19.3 Xã được UBND huyện tái công nhận xã vững mạnh về Quốc phòng, An ninh năm 2019.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: Ủy ban nhân xã thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, có hồ sơ chứng minh cho mức độ đạt của từng tiêu chí.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã là 19 đã được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Ủy ban nhân dân xã Tân An không có nợ động trong xây dựng nông thôn mới.

III. KIẾN NGHỊ

Qua kết quả thẩm tra của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thì xã Tân An đã hội đủ các điều kiện của một xã nông thôn mới theo quy định. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sớm tổ chức phúc tra lại để xem xét công nhận xã Tân An huyện Càng Long đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2019.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Trà Vinh;
- TT. Huyện ủy;
- Ban Chỉ đạo huyện;
- Lưu: VT.

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

Lê Thành Ôi

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
Xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /10/2019
của UBND huyện Càng Long)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Nêu rõ kết quả thực hiện (Số liệu minh họa cụ thể)	Đánh giá (Đạt hoặc chưa đạt)
I. QUY HOẠCH:					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn *(quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn).*	Đạt	Các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định số 5152/QĐ-UBND Xã Đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch.	Đạt
		1.2. Có ban hành quy định *(quy chế)* quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.	Đạt	Được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt quy chế quản lý quy hoạch theo Quyết định số 2765/QĐ-UBND	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI:					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%	Toàn xã có 7km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa đạt 100%.	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	≥50%	Xã có tuyến đường trục ấp, liên ấp Tân An chợ - Cả chương đã được nhựa hóa 6,9 km/ 6,9km đạt 100% .	Đạt
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội	100% sạch và không	Đường ngõ, xóm tổng chiều dài 8,1 km. trong	

		vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	lầy lội, trong đó: có 50% cứng hoá.	này có 5,8/8,1 km được đal hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT chiếm 71,60 %.	Đạt
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	≥50%	Toàn xã có tuyến đường trục chính nội đồng có chiều dài 6,5 km đã được nhựa hóa 3,34km, rộng nền đường 5,5m, mặt đường 3,5m chiếm tỷ lệ 51,38%, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.	Đạt	Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 1.590/1.590 ha đạt 100%.	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Hàng năm có cũng cố kiện toàn BCH PCTT và TKCN; Có phân công thành viên BCH; Có thành lập đội xung kích...	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Được ban chỉ đạo tỉnh thường xuyên phối hợp kiểm tra và công nhận hệ thống điện đạt chuẩn.	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	≥ 98%	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên 2.513/ 2.518 hộ, đạt 99,8%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn 2.480/2.513 hộ đạt 98,68%.	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥70%	Toàn xã có 04 điểm trường: Mẫu giáo Tuổi Xuân, Tiểu học Tân An A, Tiểu học Tân An B và THCS Tân An. Tính đến nay xã có 3/4 trường gồm trường tiểu Tân An An, Trường tiểu học Tân An B và Trường THCS Tân An có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn đạt 75% .	Đạt
		6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc	Đạt	Xã có nhà văn hóa 500m^2	

6	Cơ sở vật chất văn hóa	hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: - Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: phòng hành chính - Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. - Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã.		có sức chứa trên 300 chỗ ngồi, có 03 phòng chức năng (đầu tư xây dựng năm 2017 từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ). Xã có 03 sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã (Trong đó sân thể thao trung tâm của xã thuộc ấp Tân An Chợ, Hiện nay đang thi công với diện tích trên 8.000 m^2 kinh phí san lấp, xây dựng 1 tỷ đồng, công trình sẽ hoàn thành vào cuối năm 2019 còn lại 02 sân bóng đá mi ni diện tích 2.000m^2 ấp Trà Ốp và ấp Tân Tiến) đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.	Đạt	Có 01 điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi, tại cụm hành chính của xã, được trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí	Đạt
		6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	Xã có 8/8 ấp có nhà VH, sức chứa 50-100 chỗ ngồi, có khu thể thao liên ấp.	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1000m^2 và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn các xã có diện tích chợ dưới 1.000m^2 nhưng đảm bảo đầy	Đạt	Xã được công nhận theo Công văn số 766/SCT-QLCL ngày 17/6/2019 của Sở Công thương tỉnh Trà Vinh về việc xét tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn đối với xã Tân An.	Đạt

		đủ các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét, công nhận đạt tiêu chí.			
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Có 01 bưu điện phục vụ bưu chính và viễn thông.	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt	Có 05 điểm truy cập Internet, Phủ sóng Internet toàn xã.	Đạt
		8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên.	Đạt	Có 01 trạm truyền thanh tại xã và 8/8 tổ thông tin ấp, có loa đến các ấp.	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành.	Đạt	Từ năm 2011 đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cũng như công tác điều hành. Biết sử dụng máy vi tính, gmail,... phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành.	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 03 năm trở lên so với năm xem xét, đánh giá công nhận.	Không	Qua điều tra xã không có nhà tạm, nhà dột nát.	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.	≥ 70%	Toàn xã có 2.219/2.518 căn nhà đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng, đạt 88,12% so với tổng số nhà trên địa bàn xã.	Đạt
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT:					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người), cụ thể: - Năm 2016: ≥ 33 triệu đồng/người/năm; - Năm 2017: ≥ 37 triệu đồng/người/năm; - Năm 2018: ≥ 41 triệu đồng/người/năm; - Năm 2019: ≥ 45 triệu đồng/người/năm; - Năm 2020: ≥ 50 triệu đồng/người/năm.	Đạt mức quy định hàng năm	Thu nhập bình quân đầu người của xã năm 2019 đạt 45,095 triệu đồng/ người/ năm.	Đạt
11	Hộ	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	≤ 4%	Năm 2018 xã còn 52/2743 hộ chiếm tỷ lệ 1,9%.	Đạt

	nghèo				
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 90%	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động 4.516/4.521 chiếm 99,9 %.	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Xã đã thành lập được 01 Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Tiến có 53 thành viên đã góp vốn điều lệ được 150 triệu .	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Xã có HTX nông nghiệp Vĩnh Tiến ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã (lúa) với hợp tác xã nông nghiệp Huyền Hội xã Huyền Hội.	Đạt
		13.3. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.	Đạt	Giá trị sản xuất bình quân 01 ha đất nông nghiệp đạt 115 triệu đồng/năm. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là: cây lúa, cây dừa… đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của xã.	Đạt
IV. VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG:					
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.	Đạt	Xã đạt chuẩn theo Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 và Quyết định số 4909/QĐUBND ngày 28/11/2018 của UBND huyện).	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học *(phổ thông, bổ túc, học nghề)*.	≥ 80%	Học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở 133/136 em, đạt 95,59 %.	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 40%	Toàn xã có 2.401/4.516 lao động qua đáo tạo chiếm 53,17 %.	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 86,5%	Toàn xã Có 8.941/10.321 người tham gia BHYT, chiếm tỷ lệ 86,63%.	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Xã Tân An đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt

		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi *(chiều cao theo tuổi).*	≤ 20,5%	77/767 trẻ chiếm 10,04%.	Đạt
16	Văn hóa	16.1. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn ấp Văn hóa và ấp Nông thôn mới.	≥ 70%	Công nhận 6/8 ấp văn hóa nông thôn mới chiếm 75%.	Đạt
		16.2. Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Đạt	Được Ủy ban nhân dân huyện công nhận xã Tân An đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới tại quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2019.	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: - Nước hợp vệ sinh - Nước sạch	≥ 95% ≥ 65%	Nước hợp vệ sinh: 2.513/2518 hộ đạt 99,8%. Hộ sử dụng nước sạch (nước máy, nước từ trạm cấp nước của xã, liên xã) 1.890/2.518 hộ đạt 75%.	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	Toàn xã có 69/69 đạt 100% cơ sở sản xuất kinh doanh có Đề án bảo vệ môi trường đơn giản và kế hoạch bảo vệ môi trường đảm bảo các quy định về môi trường.	Đạt
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).	Đạt	- Hệ thống cây xanh tự nhiên dọc 2 bên các tuyến đường, các hộ gia đình trên địa bàn trồng cây cảnh, hoa làm hàng rào cổng và sân vườn. Tại các khu vực công cộng: điểm vui chơi, giải trí, trường học, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, các cơ quan đóng trên địa bàn đều có trồng cây xanh. Ước Tổng diện tích xây xanh 20.224m^2/10.112 người (khoảng 2 m^2/người). - Đường trục xã, liên ấp, xóm, đường nội đồng	Đạt

				gồm có 23,04/28,5 km được nhựa hóa, bê tông hóa, đá cấp khối đạt 80,08%. - Hiện xã có 2.015/2.518 hộ thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh, cắt tỉa gọn gàng không cảng trở giao thông đạt 80,02%. - Hàng tuần vào chiều thứ 6 có phân công tổng vệ sinh cơ quan; Thực hiện đề án thu gom rác thải sinh hoạt của huyện các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông có bố trí thùng rác và thu gom 3 ngày/1 tuần	
		17.4. Xã có quy hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).	Đạt	Xã có nghĩa trang liên xã Tân An, Tân Bình, An Trường thuộc ấp Trà Ốp xã Tân An diện tích 9.050 m^2.	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.	Đạt	Có điểm thu gom và xử lý rác thải.	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch.	≥ 70%	Hố xí hợp vệ sinh 1.856 hộ/2.518 hộ chiếm 73,70%.	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường 897/1.251 đạt 71,70%.	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ	100%	Toàn xã có 1.282/1.282 hộ	

		sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.		gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.	Đạt
		17.9. Các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp.	100%	UBND xã có trồng cây xanh; các trường, trạm y tế có trồng cây xanh đảm bảo xanh-sạch-đẹp.	Đạt
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ					
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt	Tổng số 19 cán bộ, công chức, Những người hoạt động không chuyên trách 15.	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Tổ chức Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định.	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Năm 2019 huyện kiểm tra và công nhận Đảng bộ, chính quyền xã Tân An hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	Các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cuối năm 2019 đều đạt từ loại khá trở lên.	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Năm 2018 đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định 157/QĐ-UBND ngày 11/501/2019 của UBND huyện Càng Long.	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội: có quy hoạch cán bộ chủ chốt là nữ; 100% phụ nữ nghèo phụ nữ khuyết tật có nhu cầu đều được vay vốn từ các chương trình của NHCSXH; Trong năm không có trường hợp tảo	Đạt

				hôn, cưỡng ép kết hôn; Có xây dựng các kế hoạch tuyên truyền về bình đẳng giới; xây dựng và có quyết định công nhận 8 địa chỉ/8 ấp có địa chỉ tin cậy-nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.	
		18.7. Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.	Đạt	Nghị quyết số 11 - NQ/ ĐU ngày ngày 25 tháng 01 năm 2019 về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 29/01/2019 của Ban chỉ đạo xã thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy "Về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019".	Đạt
		18.8. Có 85% công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức kinh tế khác và phải hoạt động có hiệu quả	≥85%	Toàn xã có 7.231 hội viên đoàn thể/7.632 người trong độ tuổi đạt 94,7%.	Đạt
		18.9. Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.	Đạt	Hàng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã đều tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội, QP-AN đều đạt theo chỉ tiêu trên giao.	Đạt
19	Quốc phòng	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.	Đạt	Ban chỉ huy quân sự xã gồm 5 đồng chí gồm: 01 Chỉ huy trưởng là thành viên UBND, 02 Chỉ huy phó, 01 Chính trị viên, 01 Chính trị viên phó; BCH Quân sự xã có nơi làm việc đúng theo quy định. Công tác phối hợp công an theo nghị định 77 của Chính	Đạt

	và An ninh			Phủ tuần tra canh gác được 115 cuộc với 447 lượt đồng chí tham gia. Tổng số lực lượng dân quân 131đồng chí đạt 12,8% so với dân số. Đưa 12 thanh niên lên đường nhập ngũ vượt chỉ tiêu chí giao đạt 100%.	
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự và phân loại phong trào năm 2019.	Đạt
		19.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.	Đạt	Xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng an ninh năm 2019.	Đạt